CTCP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket (UPCOM: CMN)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	65,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**-13.1%**

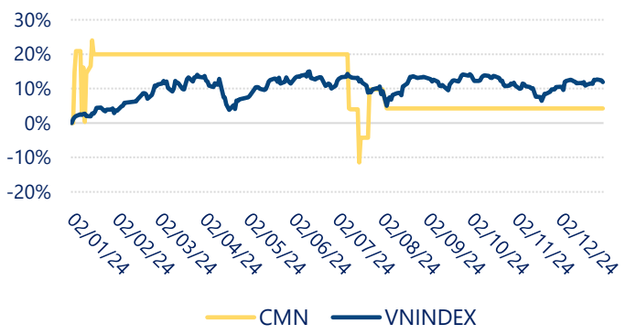
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

6/9
(Ổn định)

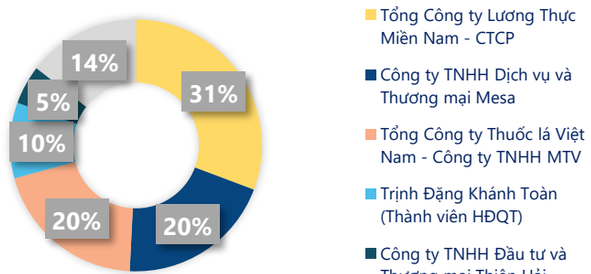
	2024	YoY
DT thuần	**740** *tỷ VNĐ*	▲ 21.0 ▲ 2.8%

	2024	YoY
LN sau thuế	**23.1** *tỷ VNĐ*	▲ 2.20 ▲ 10.2%

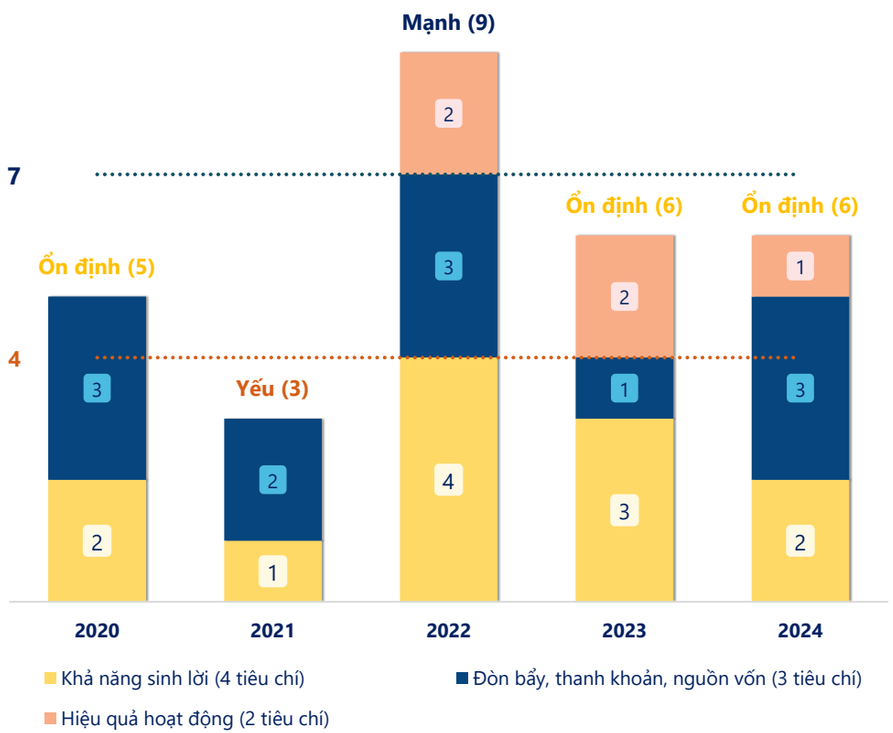
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

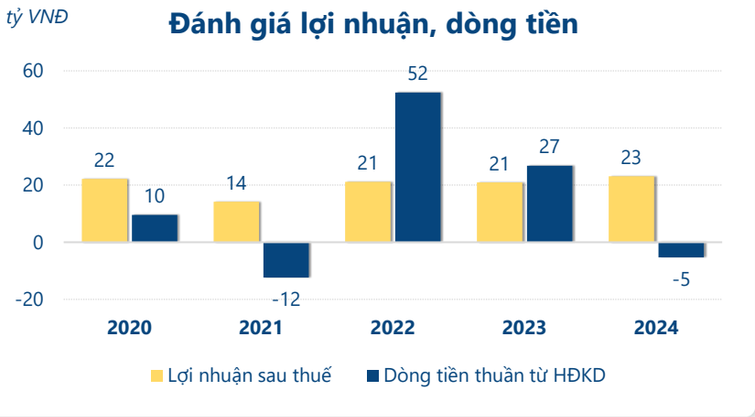


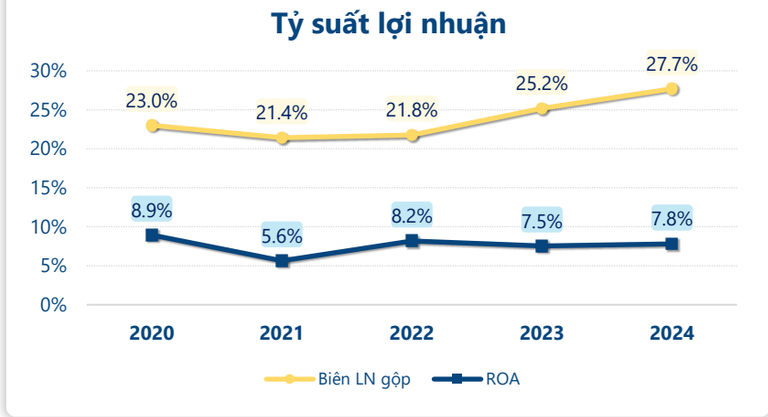
Năm **2024**, F-Score của **CMN** đạt **6/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng **"Ổn định"**.

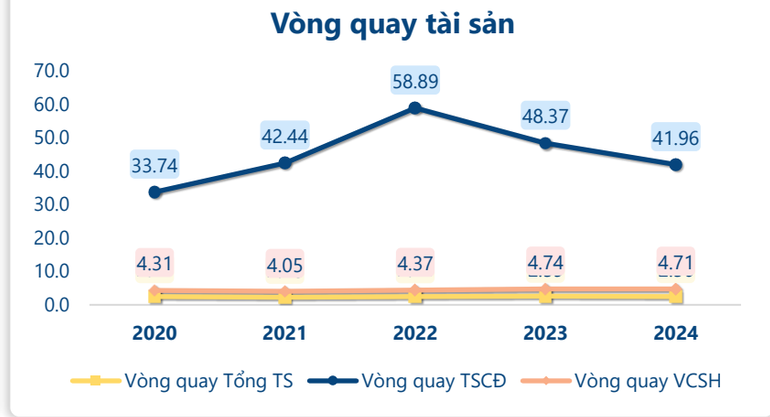
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

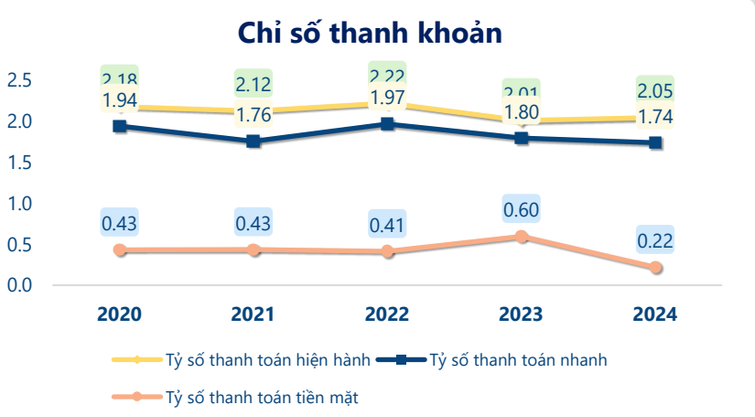
CTCP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket (UPCOM: CMN)

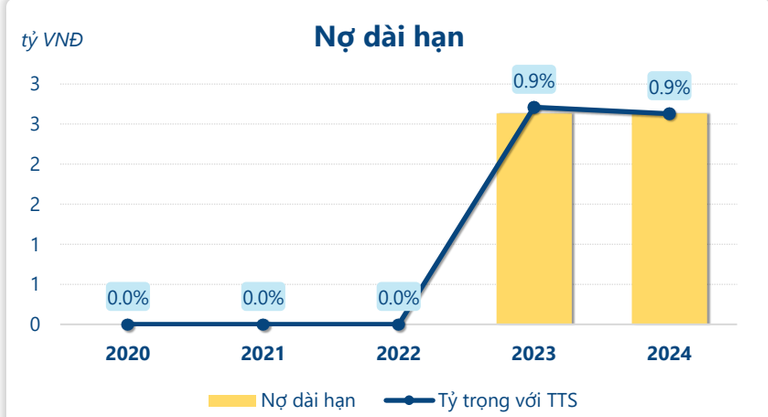






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CMN**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**300**	**291**	**3.1%**
Tài sản ngắn hạn	281	271	3.6%
Tiền và tương đương tiền	30.1	80.5	-62.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	179	137	31.2%
Phải thu ngắn hạn	29.4	25.3	16.0%
Hàng tồn kho	42.2	28.8	46.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.09	0.09	3.5%
Tài sản dài hạn	**19.3**	**20.2**	**-4.2%**
Phải thu dài hạn	0.01	0	
Tài sản cố định	16.0	19.3	-16.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.31	0.91	263%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	140	138	1.7%
Nợ ngắn hạn	**137**	**135**	**1.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	51.1	49.2	3.7%
Nợ dài hạn	2.63	2.63	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**160**	**154**	**4.2%**
Vốn chủ sở hữu	**160**	**154**	**4.2%**
Vốn điều lệ	48.0	48.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**611**	**571**	**631**	**719**	**740**
Giá vốn hàng bán	471	449	494	538	535
Lợi nhuận gộp	**141**	**122**	**138**	**181**	**205**
Doanh thu HĐTC	8.99	7.01	6.37	12.2	15.2
Chi phí TC	0.16	0.20	0.21	0.14	0.26
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0.02**	**0.01**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	92.3	82.3	92.2	123	143
Chi phí QLDN	29.2	29.0	24.7	36.2	47.4
LN thuần từ HĐKD	**28.1**	**18.0**	**26.7**	**33.8**	**29.6**
Lợi nhuận khác	0.04	0.13	0.02	-5.84	-0.36
LN trước thuế	**28.1**	**18.1**	**26.7**	**27.9**	**29.2**
Lợi nhuận sau thuế	**22.1**	**14.2**	**21.1**	**20.9**	**23.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**22.1**	**14.2**	**21.1**	**20.9**	**23.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN T *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.61	-12.4	52.4	26.8	-5.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.69	28.4	-46.6	19.3	-32.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.4	-13.0	-8.53	-12.5	-12.5
Tiền đầu kỳ	51.6	46.5	49.6	46.9	80.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.06**	**3.10**	**-2.73**	**33.6**	**-50.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.02	-0.01	-0.01	0.06
Tiền cuối kỳ	46.5	49.6	46.9	80.5	30.1